

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC KIỂU CÂU ĐẶC BIỆT TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC TẠI TRUNG QUỐC

A STUDY OF CHINESE SPECIAL SENTENCE PATTERNS IN CHINA

*Trần Thị Ánh Nguyệt, Vũ Đình Hoàng Anh Tuấn
Nguyễn Quốc Việt, Nguyễn Quang Hưng**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 5/11/2018
Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 6/5/2019
Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/5/2019

Tóm tắt: Câu chữ “把”, câu chữ “被”, câu liên động, câu kiêm ngữ, câu tồn hiện là các kiểu câu đặc biệt trong tiếng Trung Quốc hiện đại. Hiện tại, nghiên cứu về các kiểu câu này tại Việt Nam tương đối ít hoặc gần như không có. Bài nghiên cứu tập trung giới thiệu bức tranh tổng quan về tình hình nghiên cứu các kiểu câu đặc biệt này tại Trung Quốc, phát hiện thấy rằng, nghiên cứu về các kiểu câu đặc biệt này chủ yếu hoàn thiện và có tính hệ thống từ khoảng những năm 80 của thế kỉ XX; các quan điểm nghiên cứu vô cùng đa dạng, nhiều chiều; các nghiên cứu tiêu biểu chủ yếu tập trung vào các vấn đề như: định nghĩa kiểu câu, phân loại câu, cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Đây chính là cơ sở đáng tin cậy về mặt lý thuyết, làm tiền đề cho việc đối chiếu sang tiếng Việt, giảng dạy các kiểu câu này cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

Từ khóa: 把; 被; tiếng Trung Quốc; tồn hiện; liên động; kiêm ngữ.

Abstract: The sentence structure with “把”, “被”, the sentence with serial-verb construction, pivotal statement, existential-emergence sentence are special types of sentences in modern Chinese. Currently, the research studies on these types of sentences in Vietnam are relatively few or almost nonexistent. The paper focuses on introducing an overview on the states of studying these special types of sentences in China, finding that the study of these special sentence types is mostly complete and systematic from around the 1980s of the twentieth century; The views are extremely diverse and multi-dimensional; Typical studies mainly focus on issues as sentence type definition, sentence classification, grammatical, semantic and pragmatic structure. This is a reliable theoretical basis, a premise for comparing with Vietnamese, and teaching these types of sentences to students of Chinese majors in Vietnam.

Keywords: 把, 被, Chinese language, existential-emergence sentence, serial-verb construction, pivotal statement.

* Trường Đại học Mở Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Trung Quốc hiện đại, câu chữ “把” (把字句), câu chữ “被” (被字句), câu liên động (连动句), câu kiêm ngữ (兼语句), câu tồn hiện (存现句) là các kiểu câu có cấu trúc đặc thù, khác biệt so với cấu trúc câu thông thường. Do vậy các kiểu câu này được các học giả, giới nghiên cứu ngôn ngữ Hán đặc biệt quan tâm. Số lượng công trình, luận văn, luận án, bài báo khoa học nghiên cứu về các kiểu câu này theo như kết quả điều tra trên kho dữ liệu các công trình nghiên cứu khoa học của Trung Quốc – 中国知网 (www.cnki.net) đến thời điểm hiện tại như sau: Nghiên cứu về câu chữ “把” (把字句) có 2247 nghiên cứu; câu chữ “被” (被字句) có 1682 nghiên cứu; câu liên động (连动句) có 904 nghiên cứu; câu kiêm ngữ (兼语句) có 480 nghiên cứu; câu tồn hiện (存现句) có 1185 nghiên cứu. Tuy nhiên, tại Việt Nam số lượng nghiên cứu về các kiểu câu đặc biệt này tại Việt Nam còn tương đối ít. Các nghiên cứu đa phần chỉ dừng lại ở so sánh các kiểu câu đặc biệt trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc, gần như không có các nghiên cứu đi sâu phân tích kết cấu ngữ pháp, phân loại, ngữ dụng, ngữ nghĩa... của câu tại Việt Nam. Nhóm nghiên cứu mong muốn thông qua bài viết này, giới thiệu tổng quan về tình hình nghiên cứu các kiểu câu đặc thù này tại Trung Quốc. Từ đó góp phần hoàn thiện hơn bức tranh nghiên cứu ngữ pháp tiếng Trung Quốc nói chung và các kiểu câu đặc biệt trong tiếng Trung Quốc nói riêng tại Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu tại Trung Quốc

2.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu câu chữ “把”

Các nghiên cứu về cấu trúc câu chữ “把” chủ yếu nghiên cứu các thành tố trong câu chữ “把” và các mối quan hệ logic giữa các thành tố đó, các nghiên cứu cũng chỉ ra các mô hình khác nhau của câu chữ “把”. Điển hình là nghiên cứu của Kim Lập Hâm¹ chia câu chữ “把” thành 3 loại cấu trúc bao gồm A 把 B – VR; A 把 B – V; A 把 B – DV/ A 把 B – V – NM. Lưu Bội Ngọc đã khái quát câu chữ “把” thành mô hình “NP₁+把+NP₂+V+X”, từ đặc điểm của các thành phần câu chia câu chữ “把” thành 4 loại lớn và 27 loại cấu trúc nhỏ, đồng thời phân tích làm rõ mối quan hệ giữa các loại câu đó².

Về các thành phần cấu thành nên câu chữ “把”, có nhiều nghiên cứu đi sâu vào phân tích động từ, chữ “把” và các thành phần khác trong câu với nhiều góc độ khác nhau. Từ góc độ chức năng ngữ pháp của động từ, Đinh Thanh Thụ cho rằng động từ trong câu chữ “把” thường mang theo các thành phần khác như “zhe (着)”, “le (了)”, bổ ngữ, tân ngữ hoặc động từ láy lại³. Theo Chu Đức Hy động từ trong câu chữ “把” không bao giờ đứng một mình, trước và sau động từ luôn có các thành phần khác hoặc động từ láy lại⁴. Thôi Hy Lượng cho rằng động từ trong câu chữ “把” phải là những động từ có khả năng tác động⁵; Kim Lập Hâm nhìn từ tính tự chủ và phi tự chủ của động từ cho rằng, chỉ có các động từ có đặc

¹ 金立鑫. (1997). “把”字句的句法、语义、语境特征. *中国语文*(6), 415-423.

² 刘培玉. (2001). 关于把字句的结构分析. *上海财经大学学报*, 3(3), 52-57.

³ 丁声树. (1961). 现代汉语语法讲话. 北京, 商务印书馆

⁴ 朱德熙. (1982). 语法讲义. 北京, 商务印书馆

⁵ 崔希亮. (1995). “把”字句的若干句法语义问题. *世界汉语教学*(3), 12-21.

trung ngữ nghĩa biểu thị hoàn thành tiếp diễn mới có thể dùng trong câu chữ “把”⁶; Phạm Đình Duệ cho rằng động từ trong câu chữ “把” phải là những động từ biểu thị hành vi có tính tác động mạnh, không được là các động từ độc lập⁷.

Ngoài động từ, tân ngữ đứng sau “把” cũng được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Lý Nhân Giám⁸, Chu Đức Hy⁹, Bích Phương Sinh¹⁰, Thẩm Dương¹¹... cho rằng tân ngữ đứng sau “把” do đứng trước động từ hoặc mệnh đề phía sau, do vậy được xem như chủ ngữ. Các nghiên cứu đều đưa ra các dẫn chứng minh chứng cho luận điểm này, tuy nhiên chưa hoàn toàn nhận được sự đồng thuận của giới nghiên cứu.

Một số nghiên cứu đi sâu làm rõ tính chất, chức năng của chữ “把” trong câu chữ “把”. Chữ “把” vốn là động từ “把” là thực từ được hư từ hoá trở thành giới từ. Tuy nhiên một số nhà nghiên cứu vẫn cho rằng “把” trong câu chữ “把” vẫn là thực từ hoặc nửa thực từ nửa hư từ, có thể kể đến các nghiên cứu của Lý Nhân Giám¹², Trình Công¹³; Lữ Thúc Tương (吕叔湘), Chu Đức Hy (朱德熙) (1952) gọi “把” là “phó động từ” (副动词); Đinh Thanh Thụ cho

rằng “把” là “thứ động từ” (次动词)¹⁴, “thứ động từ” là các động từ không làm thành phần vị ngữ chính, sau “thứ động từ” phải có các tân ngữ là thể từ (体词); Hùng Trọng Nhu¹⁵, Hoàng Chính Đức gọi “把” là khinh động từ¹⁶. Một số nhà nghiên cứu khác vẫn giữ quan điểm coi “把” có tính chất hư từ là giới từ, trợ động từ, đại diện cho quan điểm này có: Lý Anh Triết¹⁷ cho rằng “把” là giới từ; Vương Lực cho rằng “把” là trợ động từ hay động từ có chức năng giới từ, và hiện nay đa phần các nghiên cứu đều coi “把” là giới từ¹⁸.

Nghiên cứu về ngữ nghĩa câu chữ “把”, các nghiên cứu chủ yếu đi sâu nghiên cứu nghĩa “xử lý” của câu. Vương Lực trong “Lý luận về ngữ pháp Trung Quốc” cho rằng câu chữ ‘把’ biểu thị sự ‘xử lý’¹⁹. “Xử lý” nghĩa là sắp xếp, điều chỉnh, đối xử như thế nào đó đối với người, hoặc vật. Nói chung tác dụng cơ bản của câu chữ ‘把’ là sự ‘xử lý’ của động từ đối với tân ngữ. Ý kiến này nhận được sự đồng thuận của đa số các nhà nghiên cứu ngữ pháp Trung Quốc, tuy nhiên cũng có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng điều này chưa thể hiện được đầy đủ ý nghĩa của

⁶ 金立鑫. (1997). “把”字句的句法、语义、语境特征. *中国语文*(6), 415-423.

⁷ 范颖睿. (2012). 现代汉语“把”字句谓语的语义特征. *内蒙古师范大学学报(哲学社会科学版)*, 41(3), 137-140.

⁸ 李人鉴. (1988). 试论“使”字句和“把”字句. *扬州大学学报(人文社会科学版)*(3), 105-110.

⁹ 朱德熙. (1982). 语法讲义. 北京, 商务印书馆

¹⁰ 薛凤生. (1987). 试论“把”字句的语义特性. *语言教学与研究*(1), 4-22.

¹¹ 沈阳. (1997). 名词短语的多重移位形式及把字句的构造过程与语义解释. *中国语文*(6), 402-414.

¹² 李人鉴. (1988). 试论“使”字句和“把”字句. *扬州大学学报(人文社会科学版)*(3), 105-110.

¹³ 程工. (1999). 名物化与向心结构理论新探. *现代外语*(2), 131-144.

¹⁴ 丁声树. (1961). 现代汉语语法讲话. 北京, 商务印书馆

¹⁵ 熊仲儒. (2004). 动结式的致事选择. *安徽师范大学学报(人文社科版)*, 32(4), 471-476.

¹⁶ 黄正德. (2007). 汉语动词的题元结构与其句法表现. *语言科学*, 6(4).

¹⁷ 李英哲. (1990). *实用汉语参考语法*.

¹⁸ 王力. (1954). *中国语法理论. 下册*.

¹⁹ 王力. (1954). *中国语法理论. 下册*.

câu chữ ‘把’, do vậy phải mở rộng phạm vi ý nghĩa kiểu câu này.

2.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu câu chữ “被”

Trong cuốn *Ngữ pháp văn bạch thoại* (新著国语文法) được xuất bản năm 1924 của Lê Cẩm Hy (黎锦熙) cho rằng, động từ có hai loại chính là “bị động” và “tân động”. Về sau những nhà nghiên cứu hàng đầu như Chu Đức Hy (朱德熙), Vương Lực (王力) cũng lần lượt đưa ra những nghiên cứu về những phương thức biểu đạt mang tính chất bị động về cấu trúc ngữ pháp, sự phát triển của câu hay ngữ nghĩa trong tiếng Hán hiện đại và đây cũng là loại câu được rất được coi trọng trong nghiên cứu về Hán ngữ. Đến nay, giới nghiên cứu vẫn đang rất quan tâm và tiến hành nghiên cứu loại câu này dưới nhiều góc độ và với nhiều thành quả nghiên cứu khác nhau.

Về phân loại câu chữ “被”, Lữ Thúc Trương, Chu Đức Hy trong *Giảng thoại tu từ ngữ pháp* nhận định “被” là phó động từ và chia câu chữ “被” thành ba loại: loại truyền thống, loại đầy đủ và loại giản lược²⁰. Năm 1994, Lý San²¹ trong cuốn *Nghiên cứu câu chữ “被” trong tiếng Hán hiện đại* đã miêu tả những đặc điểm khác nhau của loại câu này, đồng thời đưa ra so sánh qui nạp và phân tích những đặc điểm, ngữ nghĩa của loại câu này với những loại câu bị động khác. Trương Bách Giang²²

trong bài viết “Đôi xứng và bất đối xứng giữa câu chữ ‘被’ và câu chữ ‘把’” đã sử dụng phương pháp nghiên so sánh đối chiếu về cấu trúc và ngữ nghĩa của hai loại câu chữ “被” và câu chữ “把”, đồng thời đưa ra những phân tích và so sánh về sự khác biệt giữa hai loại câu này.

Trong *Nghiên cứu về câu chữ ‘被’ trong Hán ngữ hiện đại*, Du Thu đưa ra năm cấu trúc cơ bản của loại câu này, đồng thời phân tích thành phần và tính chất “ẩn” của loại câu này²³; tác giả vận dụng học thuyết HNC²⁴ (Hierarchical Network of Concepts) phân tích câu chữ “被” từ việc lấy dữ liệu từ máy tính về phân tích ngôn ngữ, đưa ra phương thức xử lý và phương hướng tiếp cận mới về loại câu này.

Về cấu trúc ngữ nghĩa của câu chữ “被”, Hình Phúc Nghĩa trong cuốn *Ngữ pháp Hán ngữ*²⁵ đã chỉ ra rằng câu chữ “被” có thể được sử dụng rộng rãi trong văn viết. Hiện nay, những nghiên cứu về dạng thức câu bị động ngày được hoàn thiện và ngày càng đi sâu vào những vấn đề cần nghiên cứu. Một trong những nghiên cứu sâu và toàn diện hơn cả về loại câu bị động này phải kể đến “Tái nhận thức câu bị động” của Triệu Thanh Dũng, chỉ riêng những loại câu bị động mang chữ “被” đã được ông phân thành 19 loại²⁶.

Lưu Tuân trong *Nhập môn giảng dạy Hán ngữ đối ngoại* đã đưa ra so sánh kết cấu câu bị động trong tiếng Hán và tiếng Anh²⁷; Trong “Vị trí ngữ pháp của chữ ‘被’

²⁰ 吕叔湘, 朱德熙 (1979). 语法修辞讲话. 中国科技语(5).

²¹ 李珊.(1994).现代汉语被字句研究.北京大学出版社, 1994

²² 张伯江.(2001). 被字句和把字句的对称与不对称’. *中国语文*(6), 519-524.

²³ 游舒.(2005). *现代汉语被字句研究*. (Doctoral dissertation, 武汉大学).

²⁴ 黄曾阳.(1998). *HNC (概念层次网络) 理论: 计算机理解语言研究的新思路*.

²⁵ 邢福义.(1996). *汉语语法学*.

²⁶ 赵清永.(1993). 对被动句的再认识. *北京师范大学学报*(6), 98-103.

²⁷ 刘珣.(2000). *对外汉语教学引论*.:北京语言大学出版社

” của Thạch Định Hú, Hồ Kiện Hoa đã phân chia vị trí ngữ pháp của “被” thành 05 loại lớn²⁸. Lưu Tiến trong “Các vấn đề chủ yếu về nghiên cứu câu chữ “被” trong tiếng Trung Quốc hiện đại” đã đưa ra được nguồn gốc và sự phát triển của câu chữ “被”, đồng thời cũng đặt ra câu hỏi về mối quan hệ về ngữ nghĩa của câu chữ “被”, chữ “被” xuất hiện trong câu tạo sự kết nối về mặt ngữ nghĩa²⁹. Tổ Nhân Thực trong “Phân tích đặc trưng biểu nghĩa của câu chữ ‘被’”³⁰, đã căn cứ vào tình hình thực tế sử dụng loại câu này đưa ra trường hợp bắt buộc hoặc không sử dụng hoặc có thể sử dụng hoặc không dạng thức câu bị động, đồng thời phân tích lỗi sai thường gặp khi sử dụng câu bị động của sinh viên nước ngoài, từ đó chỉ ra ngữ cảnh và phạm vi sử dụng của loại câu này.

2.3 Tổng quan tình hình nghiên cứu câu liên động (连动句)

Về phạm vi và phân loại câu liên động: Lý Lâm Định (李临定) trong *Các kiểu câu Hán ngữ hiện đại* đã phân chia cấu trúc câu liên động thành sáu loại:

①名(施)+动1+名(受)+动2+名(受)	NP+VP1+NP+VP2+NP
②名(施)+动1+名(受)+动2	NP+VP1+NP+VP2
③名(施)+动1+动2+名(受)	NP+VP1+VP2+NP
④名(施)+名(受)+动1+动2	NP+VP1+VP2+NP
⑤名(施)+动1+动2	NP+VP1+VP2
⑥名(施)+动1+名(受)+动2+在/到+名(处)	NP+VP1+NP+VP2+在/到+NP

Trần Kiến Dân trong *Luận bàn về các kiểu câu Hán ngữ hiện đại*³³ đã chỉ ra các đặc điểm và tính chất của câu liên động, đồng thời căn cứ vào đặc điểm của vị ngữ chia câu liên động thành mười loại:

Lữ Thúc Tương trong *Lữ Thúc Tương toàn tập, tập 6*³¹ đã đưa ra định nghĩa về câu liên động như sau: “hai động từ trong câu nếu không có quan hệ đẳng lập, cũng không phân định được thành động từ chính phụ thì gọi là cấu trúc liên động. Đinh Thanh Thụ và nhiều tác giả trong cuốn *Giải thoại ngữ pháp Hán ngữ hiện đại*³² đã bàn luận khá chi tiết về hình thức liên động, theo tác giả: “Hình thức liên động là kết cấu gồm nhiều động từ dùng liên tiếp, trong đó tất cả các động từ đều thuộc cùng một chủ ngữ”. Các tác giả cũng đồng thời chỉ ra sự khác nhau giữa cấu trúc liên động và cấu trúc đẳng lập, nếu như trong cấu trúc đẳng lập các động từ có cấu trúc ngang hàng, có thể đổi vị trí cho nhau thì động từ trong cấu trúc liên động là không thể thay đổi vị trí trước sau do phải tuân theo thứ tự cấu trúc cố định.

²⁸ 石定栩, 胡建华. (2005). “被”的句法地位. *当代语言学*, 7(3), 213-224.

²⁹ 刘进. (2009). 近代汉语“被”字句研究中的主要问题. *殷都学刊*, 30(1), 118-125.

³⁰ 祖人植. (1997). “被”字句表义特性分析. *汉语学习*(3), 47-51.

³¹ 吕叔湘. (2012). *吕叔湘全集, 第六卷*, 辽宁教育出版社, 2012

³² 丁声树等.(1999). *现代汉语语法讲话*, 商务印书馆, 北京, 1999, 112页

³³ 陈建民.(1986). *现代汉语句型论*. 语文出版社

- ① NP+(VP1+VP2)
 ② NP+(V1-NP)+(V2-得...)
 ③ (V1-NP)+(V2-NP/VP)
 ④ NP1+(V1-NP2)+V2 (NP2 là đối tượng chi phối của V2)
 ⑤ NP1+(V1-NP2)+(不-V2)
 ⑥ NP+(有-NP)+VP
 ⑦ NP+(VX-VP1)+VP2 (VX: trợ động từ)
 ⑧ NP+来(去)+VP 或 NP+VP+来(去)
 ⑨ NP+V 着+VP
 ⑩ NP+VV+VP (VV là hình thức lặp lại của V)

Lận Hoàng nghiên cứu đặc điểm, phạm vi của câu liên động, trên cơ sở đó chia câu liên động thành năm loại³⁴; Thẩm Khai Mộc nghiên cứu về thuộc tính của câu liên động, từ đó chỉ ra ba điều kiện hình thành và 把 hình thức cơ bản của câu liên động³⁵.

Nghiên cứu tiêu biểu về cấu trúc, ngữ nghĩa câu liên động có thể kể đến Nhiều Cần, tác giả tập trung phân tích cấu tạo từ trong cấu trúc liên động³⁶; Hồng Miêu nghiên cứu cấu trúc và ngữ nghĩa câu liên động trong tiếng Hán hiện đại³⁷; Lý Lâm Định nghiên cứu về đặc điểm cấu trúc, quan hệ ngữ nghĩa của hai động từ trong câu liên động³⁸, ngoài ra còn nghiên cứu về quan hệ tầng bậc của trạng ngữ, giới từ... trong câu liên động; Dương Thành Khải³⁹ đã đưa ra định nghĩa câu liên động từ góc độ cấu trúc và ngữ nghĩa từ đó phân loại câu

liên động trên phương diện cấu trúc và chức năng; Hứa Lợi nghiên cứu đặc trưng cấu trúc của câu liên động, trên cơ sở so sánh đặc điểm động từ trong cấu trúc liên động với các cấu trúc khác, từ đó đưa ra phạm vi câu liên động⁴⁰. Ngoài ra còn có các nghiên cứu sự khác nhau giữa cấu trúc liên động và các cấu trúc khác, điển hình có nghiên cứu của Mã Minh Xuân nghiên cứu so sánh câu liên động với câu vị ngữ động từ⁴¹; Tống Ngọc Trụ so sánh câu liên động với câu vị ngữ là hai cụm chủ vị⁴²; Trịnh Hồng Minh nghiên cứu ranh giới giữa câu liên động và câu rút gọn⁴³; Ngô Phong nghiên cứu về sự giống nhau giữa câu kiêm ngữ và câu liên động⁴⁴.

2.4. Tổng quan tình hình nghiên cứu câu kiêm ngữ (兼语句)

Về định nghĩa câu kiêm ngữ, Lê Cẩm Hy⁴⁵; Triệu Nguyên Nhiệm⁴⁶ đều

³⁴ 蔺璜. (1983). 连动式的特点与范围. *山西师大学报: 社会科学版*(3), 71-75.

³⁵ 沈开木. (1986). 连动及其归属. *汉语学习*(5), 19-21.

³⁶ 饶勤. (1993). 从句法结构看复合词中的一种新的构词方式——连动式构词. *汉语学习*(6), 15-16.

³⁷ 洪淼. (2004). *现代汉语连动结构研究*. (Doctoral dissertation, 南京师范大学).

³⁸ 李临定 (1981). “连动句”, *语文研究*, 1981 (2)

³⁹ 杨成凯 (2000). 连动式研究, 语法研究和探索, 商务印书馆, 2000, 119 页

⁴⁰ 许利. (2006). 汉语连动式的结构特征. *大学时代: b 版*(2), 18-19.

⁴¹ 马鸣春. (1984). 连动句与动词状语句的对比. *兰州学刊*(6), 96-100.

⁴² 宋玉柱. (1978). 也谈“连动式”和“兼语式”——和张静同志商榷. *郑州大学学报(哲学社会科学版)*(2), 32-40.

⁴³ 郑红明. (1991). 谈《提要》中“紧缩句”和“连动句”的划界. *高校教育管理*(2), 45-46.

⁴⁴ 吴峰. (1992). 难以区别的兼语句与连动句. *语文教学与研究*(1).

⁴⁵ 黎锦熙 (1992). *新著国语文法*, 湖南教育出版社, 1992, 65.

⁴⁶ 赵元任 (1948). *Mandarin Primer, An Interrise Course in Spoken Chinese*, Harvard University Press, 1948

cho rằng những thành phần câu vừa có chức năng chủ ngữ, vừa có chức năng tân ngữ gọi là thành phần kiêm ngữ. Lữ Thúc Tương⁴⁷ gọi câu liên động là câu chuyển vị (递谓式), ông cho rằng: “Câu chuyển vị là câu có hai động từ không cùng thuộc một chủ ngữ, chủ ngữ của động từ thứ hai là tân ngữ của động từ thứ nhất, động từ thứ nhất thường là các động từ như 使, 叫, 让 hoặc các động từ có ý nghĩa tương đương với các động từ này.”; Hoàng Bách Vinh, Liêu Tự Đông⁴⁸ cho rằng, hình thức kiêm ngữ là tân ngữ của động từ đứng trước kiêm chủ ngữ của động từ đứng sau, cấu trúc này tạo ra thành phần mang hai chức năng vừa là tân ngữ vừa là chủ ngữ gọi là thành phần kiêm ngữ. Về phân loại câu kiêm ngữ, Lữ Thúc Tương⁴⁹ căn cứ vào đặc điểm của động từ thứ nhất chia câu kiêm ngữ thành ba loại: động từ mang hai tân ngữ biểu thị “mệnh lệnh”; động từ mang hai tân ngữ biểu thị “tán đồng” hoặc “trách mắng”; động từ mang ba tân ngữ biểu thị “cho”, “tặng”. Đinh Thanh Thụ cho rằng động từ thứ nhất trong câu kiêm ngữ có thể là từ “有” hoặc “没有”⁵⁰. Tống Ngọc Trụ căn cứ ngữ nghĩa của động từ thứ nhất phân chia động từ câu kiêm ngữ thành năm loại: mệnh lệnh, trợ giúp, sở hữu, tâm lý, giới thiệu⁵¹. Du Nhữ Kiệt chia câu kiêm ngữ thành 11 loại bao gồm: sai khiến, mệnh lệnh, khuyên nhủ, nhờ vả, cung cấp, giới thiệu, phối hợp, giúp đỡ, tháp tùng, yêu ghét, có không⁵². Từ các phân loại câu kiêm ngữ cho thấy các cách

phân loại đều căn cứ trên đặc điểm ngữ nghĩa của động từ thứ nhất, đồng thời động từ thứ nhất thường là động từ mang ngữ nghĩa câu khiến hoặc mệnh lệnh.

Về ngữ nghĩa câu kiêm ngữ các nghiên cứu chủ yếu phân tích quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần trong câu như: mối liên hệ giữa động từ thứ nhất, thành phần kiêm ngữ và động từ thứ hai; Quan hệ ngữ nghĩa của động từ thứ nhất với thành phần kiêm ngữ; Quan hệ ngữ nghĩa giữa thành phần kiêm ngữ với động từ thứ hai; Quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ thứ nhất với động từ thứ hai. Điển hình là nghiên cứu của Du Nhữ Kiệt⁵³ tác giả cho rằng đặc điểm chung của động từ trong câu kiêm ngữ động là luôn biểu thị ý nghĩa câu khiến, mệnh lệnh, đồng thời động từ thứ nhất là tác nhân để động từ thứ hai xuất hiện. Về quan hệ của động từ thứ nhất và động từ thứ hai trong câu kiêm ngữ, tác giả Thẩm Song Thắng cho rằng mức độ động tác được biểu thị trong động từ thứ hai thường yếu hơn động từ thứ nhất, giữa hai động từ có quan hệ tầng bậc⁵⁴. Tác giả Hoàng Hiểu Đông thì cho rằng cấu trúc ngữ nghĩa giữa các thành phần trong câu kiêm ngữ là cấu trúc phức đa nguyên, đa tầng, đối với quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ thứ nhất, thành phần kiêm ngữ với động từ thứ hai, tác giả cho rằng có một nhân tố C – là nhân tố ẩn trong quan hệ ngữ nghĩa này, nó có thể biểu thị mục đích kết quả,

⁴⁷ 吕叔湘 (2012). *吕叔湘全集*, 第六卷, 辽宁教育出版社

⁴⁸ 黄伯荣, 廖序东 (2007). *现代汉语*, 北京高等教育出版社

⁴⁹ 吕叔湘 (1980). *现代汉语八百词*, 北京商务印书馆

⁵⁰ 丁声树, 吕叔湘, 李荣 (1957). *现代汉语语法讲话*, 北京商务印书馆

⁵¹ 宋玉柱 (1986). *现代汉语语法十讲*, 南开大学出版社, 天津, 1986, 91-93.

⁵² 游汝杰. (2002). 现代汉语兼语句的句法和语义特征. *汉语学习*(6), 1-6.

⁵³ 游汝杰. (2002). 现代汉语兼语句的句法和语义特征. *汉语学习*(6), 1-6.

⁵⁴ 沈双胜. (2004). 汉语兼语式谓语与汉英对应表达. *四川外语学院学报*, 20(4), 93-96.

nguyên nhân, sở hữu tồn tại, xưng hô giải thích.⁵⁵

Về cấu trúc câu kiêm ngữ, các nghiên cứu còn tồn tại các ý kiến trái chiều. Do hiện tượng kiêm ngữ là hiện tượng khá đặc thù trong tiếng Trung Quốc, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc dùng các lý thuyết ngôn ngữ phương Tây để giải thích hiện tượng này. Hồ Dự Thụ, Phạm Hiểu không công nhận chức năng kiêm ngữ của thành phần kiêm ngữ trong câu, tuy nhiên vẫn cho rằng đây là một cấu trúc rất đặc biệt trong tiếng Trung Quốc, đồng thời cho rằng trong cấu trúc câu này tồn tại một phạm trù trống (空语类—empty category) làm chủ ngữ của động từ thứ hai. Về nghiên cứu đối chiếu câu kiêm ngữ trong tiếng Hán với các ngôn ngữ khác điển hình có Thẩm Song Thắng, Trần Tú Quyên⁵⁶ nghiên cứu đối chiếu câu kiêm ngữ trong tiếng Trung Quốc với câu tân ngữ phức trong tiếng Anh.

2.5. Tổng quan tình hình nghiên cứu câu tồn hiện (存现句)

Trong *Hán ngữ hiện đại*⁵⁷ xuất bản năm 1991, hai tác giả Hoàng Bá Vinh - Liêu Tự Đông đã đưa ra định nghĩa về câu tồn hiện như sau: câu tồn hiện là một kiểu câu đặc thù dùng để miêu tả môi trường xung quanh, kiểu câu này biểu thị ở đâu đó tồn tại, xuất hiện, biến mất người hoặc vật nào đó. Với các nghiên cứu về sau, định nghĩa này ngày càng được hoàn thiện hơn. Câu tồn hiện không chỉ biểu thị ý nghĩa tồn tại mà còn phải thỏa mãn được điều kiện về hình thức, tức là: thành tố đầu của câu tồn hiện luôn là từ ngữ chỉ địa điểm, phía sau

động từ vị ngữ luôn là danh từ chỉ người hoặc vật tồn tại, xuất hiện hoặc biến mất. (*Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại ứng dụng*- Cố Vy Hoa, Phan Văn Ngu, Lưu Nguyệt Hoa)⁵⁸.

Nghiên cứu về đặc tính, phạm vi và phân loại câu tồn hiện, thông qua tổng hợp và phân tích các tài liệu liên quan, nhóm nghiên cứu nhận thấy, trong giới nghiên cứu Trung Quốc tồn tại tương đối nhiều các quan điểm khác nhau, thậm chí là trái ngược. Các quan điểm nghiên cứu được tóm tắt dưới đây:

Trong giới nghiên cứu Trung Quốc, có nhiều ý kiến tranh luận về việc câu tồn hiện nên được xếp là loại câu phân loại theo kết cấu ngữ pháp hay là loại câu phân loại theo mục đích nói. Đa số các nhà nghiên cứu Trung Quốc vẫn ủng hộ quan điểm câu tồn hiện là loại câu phân loại theo kết cấu ngữ pháp, tuy nhiên trong bài viết “Luận bàn về phạm vi và tính chất của câu tồn hiện”⁵⁹, tác giả Phan Văn đã đưa ra quan điểm trái ngược. Phan Văn cho rằng kết cấu cú pháp của câu tồn hiện thiếu tính thống nhất, nhưng mục đích giao tiếp của loại câu này thì lại đồng nhất, đều tập trung biểu đạt ý nghĩa tồn tại. Vì vậy, tác giả khẳng định việc xếp câu tồn hiện vào loại câu phân loại theo mục đích giao tiếp hợp lý hơn là xếp câu tồn hiện vào loại câu phân loại theo kết cấu ngữ pháp.

Về phạm vi và phân loại câu tồn hiện, phạm vi khoanh vùng câu tồn hiện phụ thuộc rất nhiều vào tiêu chuẩn nhận diện của loại câu này. Đa số các nghiên cứu hiện nay

⁵⁵ 黄晓冬. (2009). 试论兼语短语的语义结构. *四川师范大学学报 (社会科学版)*, 36(6), 38-43.

⁵⁶ 陈秀娟. (2010). 致使义的汉语兼语句和英语复合宾语句的对比研究. (Doctoral dissertation, 吉林大学).

⁵⁷ 黄伯荣, & 廖序东. (1991). *现代汉语 (增订版)*. 高等教育出版社.

⁵⁸ 刘月华, 潘文娣等. (2001). *实用现代汉语语法. 增订本*. 商务印书馆.

⁵⁹ 潘文. (2003). *现代汉语存现句研究*, (Doctoral dissertation, 复旦大学)

về câu tồn đều kết hợp hai tiêu chí ý nghĩa biểu đạt và kết cấu để nhận biết câu tồn hiện. Về mặt kết cấu, một câu tồn hiện phải có các thành tố cấu tạo theo mô hình: “Từ ngữ chỉ thời gian, không gian (thành tố A) + động từ + 着/了 (thành tố B) + danh từ/ cụm danh từ (thành tố C)” đồng thời, kết cấu trên phải biểu đạt ý nghĩa “tồn tại”.

Nghiên cứu về cấu trúc ngữ pháp trong câu tồn hiện chủ yếu nghiên cứu các thành phần cấu thành trong câu. Trong cuốn *Các vấn đề tân ngữ - chủ ngữ trong tiếng Hán*⁶⁰ của Lữ Nghệ Bình (1956), có nhiều nghiên cứu đã đưa ra các quan điểm về đặc tính ngữ pháp của thành tố đầu (A) trong câu tồn hiện. Đa phần các nhà nghiên cứu đều cho rằng thành tố đứng đầu trong câu tồn hiện (còn gọi là thành tố A) luôn là chủ ngữ của câu. Phạm Phương Liênⁱ (范芳莲, 1963), Lý Lâm Địnhⁱⁱ (李临定, 1984) nghiên cứu về thành tố (A) cho rằng (A) được tạo thành bởi kết cấu “động từ kèm giới từ + tân ngữ”; Nghiên cứu về giới từ “zai” (在) khi kèm giới từ - tân ngữ làm thành tố đầu trong câu tồn hiện có nghiên cứu của Trữ Trạch Trương (1996). Các nghiên cứu về thành tố (B) trong câu tồn hiện tương đối phong phú. Các nghiên cứu này chủ yếu tập chung đưa ra quan điểm thảo luận về các loại động từ có thể làm thành tố B, ví dụ như “Phân tích câu tồn hiện có sử dụng động từ ‘you’(有)” của Cao Thận Quý (1990)⁶¹, “Câu tồn hiện chứa chữ ‘you’(有) và câu tồn hiện chứa chữ ‘shi’(是)” của Cố Chí Cương (1992)⁶². Ngoài ra còn có các nghiên cứu về đặc điểm ngữ nghĩa của động từ và các

thành phần đi sau động từ, như “Câu tồn hiện” của Trương Học Thành (1982)⁶³, “Câu tồn hiện động thái” của Tống Ngọc Trụ (1982)⁶⁴. Thành tố (C) trong câu tồn hiện thường là danh từ và thường là danh từ không xác định, tuy nhiên trong một số điều kiện nhất định, (C) có thể là danh từ xác định, thậm chí là danh từ riêng. Nghiên cứu về mối liên hệ giữa các thành phần trong câu tồn hiện còn tương đối ít và chưa có nhiều quan điểm nổi bật. Nhìn chung, các học giả đều chỉ ra rằng khi câu tồn hiện khuyết đi thành tố B, chỉ có “thành phần A + thành phần C”, lúc này phía trước thành tố C bắt buộc phải có số lượng từ, nếu không câu sẽ không có nghĩa.

Các nghiên cứu về ngữ nghĩa và ngữ dụng của câu tồn hiện không nhiều, các nghiên cứu có liên quan chủ yếu vận dụng các lí thuyết vị từ - tham thể, lí thuyết phân tích đặc điểm ngữ nghĩa (语义特征分析法 / Semantic feature analysis) để phân tích động từ trong câu tồn hiện.

Trương Học Thành (1982)⁶⁵ đã căn cứ vào động từ và đặc điểm ngữ nghĩa của động từ phân câu tồn hiện thành bốn loại: câu chữ “you”(有), câu chữ “shi”(是), câu động từ tĩnh thái, động từ động thái; Thôi Kiến Tân (1987) trong bài “Động từ vị ngữ trong câu tồn hiện”⁶⁶, thì lại căn cứ trên đặc điểm ngữ nghĩa của động từ để tiến hành phân chia động từ trong câu tồn hiện thành ba loại chính: động từ biểu thị sự xuất hiện hay biến mất nhanh chóng, động từ biểu thị xu hướng, động từ biểu thị động tác. Phan Văn (2003) đã tiến hành phân loại khá chi tiết

⁶⁰ 吕冀平. (1956). *汉语的主语宾语问题*. 中华书局.

⁶¹ 高慎贵(1990).用“有”的存现句试析.逻辑与语言学习, 2

⁶² 顾志刚(1992).是‘字’存现句一兼析‘有’字存现句.南通师专学报, 2

⁶³ 张学成 (1982).存现句.语言学年刊

⁶⁴ 宋玉柱 (1982).动态存现句.汉语学习

⁶⁵ 潘文, & 延俊荣. (2007). 论现代汉语存现句的语用分类. *江苏社会科学*(1), 209-213.

⁶⁶ 崔建新. 隐现句的谓语动词[J]. 语言教学与研究, 1987(2):45-54.